



lǐ bài táng
礼拜堂

noun · chapel; church building

Example Sentences

tā men měi ge xīng qī tiān dōu qù lǐ bài táng
他们每个星期天都去礼拜堂。

They go to the chapel every Sunday.

cūn lǐ de lǐ bài táng yǐ jīng yǒu bǎi nián lì shǐ le
村里的礼拜堂已经有百年历史了。

The chapel in the village has a history of a hundred years.

Trace each character, then write the word on your own.

礼	礼	礼	礼	礼	礼	礼	礼				
拜	拜	拜	拜	拜	拜	拜	拜	拜	拜	拜	拜
拜											
堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂
堂	堂	堂									